

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH CHUYÊN ĐIỂM, MIỄN HỌC - KHÓA 15 ĐỢT 2 - KHOA Y DƯỢC
(Kèm theo Quyết định số: 134/2022/QĐ-BKSG ngày 18 tháng 08 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách Khoa Sài Gòn)

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa học	Hóa Phân tích	Y học cơ sở	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Dược lý	Viết, đọc tên thuốc	Thực vật dược liệu	Kiểm nghiệm thuốc	Bảo chế	Kỹ năng giao tiếp giáo dục sức khỏe
1	2223180051	DD	Huỳnh Đức	Minh	12/03/1996	Nam	7.5	7.1	8.1	m	m	m										
2	2223240067	DD	Võ Tuệ	Nhi	29/01/2001	Nữ				m												
3	2223240071	DD	Trịnh Thị	Sương	10/06/1994	Nữ	5.3	5.7	6.7	6.2	5.7	5.4										
4	2223180043	DD	Lương Thị Lam	Tuyền	03/03/1998	Nữ	6.1	7.7	8.0	7.0							m					
5	2223180070	DD	Nguyễn Dạ Bích	Trâm	22/11/1996	Nữ	9.2	8.4	7.6	6.2	m	7.0										
6	2223180038	DS	Vũ Thị	Bích	15/04/1993	Nữ	m	m	m	m	m	m										
7	2223180074	DS	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	Nữ	6.5				8.0	6.5										
8	1223180010	DS	Nguyễn Hải	Đăng	30/12/2002	Nam	7.5	7.4	8.2	8.4	8.8	5.8										
9	1223180011	DS	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	Nữ	7.8	9.0	9.0	7.0	10.0	6.0			m							
10	2223240100	DS	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	Nữ				m												
11	2223240143	DS	Phan Đình Thủy	Dung	04/03/2003	Nữ						7.3										
12	2223180067	DS	Võ Thanh	Hóa	14/08/1984	Nữ	5.5	7.4	5.8	5.0	7.8	6.0										
13	2223180001	DS	Nguyễn Thanh	Huyền	05/8/1997	Nữ	6.5	6.2	m	m	8.3	7.5										
14	2223180063	DS	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	Nữ	6.0		6.7	6.0	4.9		m									
15	1223180012	DS	Mai Thị Thu	Liễu	02/11/1992	Nữ	7.2	5.6	8.6	7.3	6.9	5.8			m							
16	2223180044	DS	Phạm Thị Thùy	Linh	27/06/1985	Nữ	7.3	5.0	5.0	7.0		5.4										
17	1223180008	DS	Hồ Thị Thùy	Linh	25/11/1988	Nữ	6.5	5.0	6.9	7.0	5.4	5.5			m							
18	2223180048	DS	Lê Thị Kiều	My	04/10/1994	Nữ	7.1	6.8	7.7	7.2	7.3	6.0										



TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa học	Hóa Phân tích	Y học cơ sở	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Dược lý	Viết, đọc tên thuốc	Thực vật dược liệu	Kiểm nghiệm thuốc	Bảo chế	Kỹ năng giao tiếp giáo dục sức khỏe
19	1223180003	DS	Lê Thị Kim	Ngà	09/09/1991	Nữ	6.2		m	m	7.9	m										
20	1223180018	DS	Nguyễn Thu	Nguyên	26/09/1985	Nữ	7.1	6.9	8.2	7.7	8.4	9.5										
21	2223180057	DS	Trần Thị Hồng	Nhung	24/05/1992	Nữ	5.6	5.4	8.0	7.9	6.0	5.0			m							
22	1223180024	DS	Nguyễn Thị Yến	Oanh	01/07/1986	Nữ	6.8		m	m	6.0	6.0										
23	2223180042	DS	Lò Văn	Sang	15/10/1990	Nam	6.6		m	m		6.7	m									
24	2223180055	DS	Nguyễn Mai	Thanh	27/02/1994	Nữ	5.6		7.6	5.9	7.9	m										
25	1223180014	DS	Phù Thị Mai	Thảo	13/09/1991	Nữ	7.3	9.0	8.0	7.0	7.0											
26	216020038	DS	Phạm Minh	Thừa	15/12/1997	Nam	5.8	5.7	7.5	6.7	7.3			6.2	6.7			5.7	5.4	5.9	6.0	
27	2223180058	DS	Nguyễn Minh	Thức	25/11/1985	Nam	6.9	8.0			8.0											
28	2223180054	DS	Thạch	Thượng	20/12/1997	Nam	7.4	7.6		m	5.9											
29	2223240048	DS	Trương Thu	Thủy	01/01/1994	Nữ				m												
30	1223180006	DS	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	Nam	6.9	6.0	m	m	6.0	8.3										
31	2223180053	DS	Nguyễn Đình	Tiến	05/05/1990	Nam	6.8		6.8	6.2		7.3										
32	2223180060	DS	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	16/11/1997	Nữ	7.4	8.4	9.7	8.1	8.2	9.1										
33	2223180062	DS	Lê Thị Thùy	Trân	15/01/1981	Nữ		6.0	9.0	5.1	m	5.3										
34	1223180009	DS	Trần Minh	Tuấn	25/04/1981	Nam	5.5	5.0														
35	2223180026	DS	Nguyễn Thái Phương	Vi	04/10/1985	Nữ	6.3	8.0			6.7	6.7										
36	1223180020	DS	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/03/1980	Nữ			m	m												
37	1223180019	YS	Lê Vũ	Bảo	10/06/1976	Nữ	6.0	5.3	6.6	6.5	7.4	8.9										
38	1223180021	YS	Phạm Đông	Dương	27/05/1996	Nam	5.8	6.5	6.1	7.1	5.5	5.9										
39	2223360146	YS	Nguyễn Minh	Đạt	09/01/2004	Nam	7.3	5.6	6.6	6.6	7.0											

HỒI
 NG
 CẤP
 KHOA
 GÒN
 HƯNG

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Hóa học	Hóa Phân tích	Y học cơ sở	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Dược lý	Viết, đọc tên thuốc	Thực vật dược liệu	Kiểm nghiệm thuốc	Bảo chế	Kỹ năng giao tiếp giáo dục sức khỏe
40	1223180013	YS	La Mộng	Điệp	14/05/1990	Nữ	5.8	6.7	6.4	7.2	5.6					m						
41	1223180023	YS	Trần Thị Nhất	Hạnh	11/07/1993	Nữ	7.7	5.2	8.7	6.8	7.0	5.0			m	m						m
42	2223180030	YS	Nguyễn Thụy Phương	Hằng	19/06/1996	Nữ	6.2	9.0		m	5.6	m										
43	2223180050	YS	Nguyễn Thị Thúy	Nga	07/03/1985	Nữ	6.1		6.0		5.8	5.8										
44	2223180052	YS	Trần Văn Thảo	Nhi	02/05/1998	Nữ	7.0	8.3	5.0	7.7	7.2	8.1										
45	1223180016	YS	Phan Xuân	Niềm	20/09/1995	Nam	6.4		9.0	7.0					m		m					
46	2223240070	YS	Lê Minh	Quân	15/06/2002	Nam	5.4	5.3		m		6.7										
47	2223360310	YS	Lê Đức	Thọ	22/06/1998	Nam	6.2	4.4	4.6	6.4	9.2	6.1										
48	1223180015	YS	Phan Thị	Thuỷ	10/09/1990	Nữ	7.9	7.4	5.0	6.5		5.8										
49	2223180045	YS	Lê Thị Ngọc	Trâm	21/10/1996	Nữ	6.4	6.8	7.0	6.9	6.2	6.1			7.9		m					
50	2223180075	YS	Lê Phương	Trinh	12/05/1997	Nữ	7.0	6.2	5.8	7.7	8.1	5.9			m		m					
51	2223180039	YS	Hồ Phương	Uyên	08/02/1993	Nữ	7.2	7.2	5.6	7.0		7.0			m	m	6.7					

TỔNG: 51 HỌC SINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Ngọc Hà

TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC


Lê Bá Phước

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


Trần Văn Khoa

NGƯỜI LẬP BẢNG


Nguyễn Nguyên Ngọc

PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH CHUYÊN ĐIỂM, MIỄN HỌC - KHÓA 15 ĐỢT 2 - KHOA KINH TẾ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số: 134/2022/QĐ-BKSG ngày 18 tháng 08 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách Khoa Sài Gòn)

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Marketing căn bản	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kế toán
1	1223180017	DH	Lê Thị	Hiền	22/01/1990	Nữ	6.3	8.0	m	m	5.0	5.5			
2	3223180017	DN	Nguyễn Thảo	Nhi	30/01/2000	Nữ	6.2	6.6	6.6	7.6	8.0	8.9			
3	3223240021	KT	Phan Thị	Đô	02/09/1990	Nữ	6.5		7.5	6.0	6.0				
4	3223180008	KT	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	08/10/1986	Nữ	6.0	5.0	m	m	5.0	6.0		5.0	6.0
5	2223360094	KT	Nguyễn Võ Minh	Huy	19/10/2001	Nam	5.6	7.1	6.6	6.1					
6	3223180014	KT	Thường Thị Mỹ	Nghiệp	14/03/1980	Nữ	m		5.0	8.0	5.0	7.0			
7	2223180069	KT	Biện Thị	Ngọc	01/01/1986	Nữ	7.4	9.0	6.9	6.5	9.0				
8	3223180004	KT	Trần Huỳnh Lan	Phương	27/05/1995	Nữ	m	m	m	m	m	m			
9	3223180006	KT	Phạm Thị	Thao	14/02/1987	Nữ	8.7	8.3			7.0	7.2			
10	2223240156	KT	Võ Anh	Thư	10/04/2001	Nữ	8.2	7.5	7.0	8.0		m	m	m	
11	3223180007	KT	Phạm Thị Bích	Thuận	31/07/1994	Nữ	7.1	7.0	8.6		7.0	7.3	m	m	
12	3223180005	KT	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	24/05/1989	Nữ	6.7		m	m	m	5.5			
13	2223180007	KT	Phạm Thị Kiều	Trang	05/01/1998	Nữ	7.0	6.0	6.6	m	6.0	6.2			

PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH CHUYÊN ĐIỂM, MIỄN HỌC - KHÓA 15 ĐỢT 2 - KHOA KINH TẾ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-BKSG ngày tháng 08 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách Khoa Sài Gòn)

TT	MSHS	NGÀNH	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	Chính trị	pháp luật	GD thể chất	GD quốc phòng	Tin học	Ngoại ngữ	Marketing căn bản	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kế toán
14	3223180010	KT	Thái Thị Thanh	Vân	26/03/1987	Nữ	6.9	7.3	10.0	7.1	7.7	6.1			
15	2223360271	MK	Trần Thị Mỹ	Trâm	15/04/2004	Nữ	8.3	9.6	5.5	7.7	6.7	7.3			
16	2223180066	PL	Nguyễn Tấn	Phát	15/11/1991	Nam	6.0	5.0	7.0	6.7	9.0	5.6			

TỔNG: 16 HỌC SINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA KTCN

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

NGƯỜI LẬP BẢNG



Vũ Thị Ngọc Hà

Lê Nguyễn Hoàng Dung

Trần Văn Khoa

Nguyễn Nguyên Ngọc

